TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/DS-PT
Ngày 29 - 01- 2024
Về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường,

Ông Lâm Anh Luyện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thị Minh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 18/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Vàng Chứ M**; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Sùng Văn N** ; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên *(theo hợp đồng ủy quyền ngày 26 tháng 9 năm 2023);* có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Lầu Pà C**; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Giàng Thị T**, sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Lầu Sìa P**, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Người phiên dịch cho ông Vàng Chứ M: Anh Vàng Mí S

- Người phiên dịch cho ông Lầu Pà C: Anh Lầu Mí Nh

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lầu Pà C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Vàng Chứ M, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Sùng Văn N trình bày:

Gia đình ông M có một thửa đất rừng phòng hộ diện tích 38.361.0m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 076757, ngày 12 tháng 01 năm 2009 mang tên Và Chứ M (đã đăng ký biến động thành Vàng Chứ M) và vợ là Giàng Thị T, tại thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Về nguồn gốc thửa đất là đất nương từ cụ ông khai phá cho ông nội của ông là Vàng Pà S, ông S lại chia cho bố ông M là Vàng Sái T. Đến năm 2007, ông T đã chia toàn bộ đất cho bốn anh em ông M, trong đó có vợ chồng ông M, bà T. Trước khi chia đất cho ông M, bà T gia đình ông M từ đời các cụ đã quản lý sử dụng phần đất ổn định không tranh chấp với ai, sau khi được bố chia cho gia đình ông M, bà T không canh tác hay trồng cấy cây lương thực gì trên đất mà chỉ trồng một số cây thông và cây sa mộc để giữ đất. Năm 2011 ông Lầu Pà C là người cùng thôn đã đến lấn chiếm một phần đất nằm trong GCNQSDĐ đã được cấp của gia đình ông ở phía dưới giáp với đường đi từ thôn T sang thôn C, cải tạo thành 04 thửa ruộng để canh tác, ông đã ngăn cản không cho ông C làm nhưng ông C nói đã mất công khai phá rồi cho ông ấy mượn làm vài năm rồi ông ấy sẽ trả lại, nên ông đã đồng ý cho mượn. Hai năm sau ông C lại tiếp tục lấn chiếm, khai phá cải tạo thêm 3 thửa nữa, tổng cộng là 7 thửa nhỏ, ông lại tiếp tục nhắc nhở không cho ông C tiếp tục làm, sau đó ông Lầu Sìa P bố của ông Lầu Pà C lại đến xin ông cho mượn thêm vài năm nữa, nghĩ đến tình làng nghĩa xóm ông M lại tiếp tục cho gia đình ông C mượn để canh tác. Đầu năm 2022, ông Lầu Pà C lại tiếp tục lấn chiếm lên phía trên, phá những cây sa mộc ông đã trồng để mở rộng đất canh tác, ông đã đến để ngăn cản nhưng ông C không dừng lại vẫn tiếp tục làm, hai gia đình đã xảy tranh chấp nhiều lần, đã được thôn T và Ủy ban nhân dân xã L hoà giải nhiều lần nhưng ông C không trả lại đất cho ông. Nay ông M đề nghị Toà án buộc ông Lầu Pà C trả lại gia đình ông 3.707,7m^2 đất rừng phòng hộ đang tranh chấp tại thôn T, xã L, huyện Đ tỉnh Hà Giang, buộc ông Lầu Pà C phải chịu án phí và toàn bộ chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, thanh toán cho ông những khoản chi phí mà ông đã tạm ứng trước, gồm: Tiền bồi dưỡng Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ: 1.800.000 đồng; tiền chi phí thuê trích đo diện tích đất đang tranh chấp với Văn phòng đăng ký đất đai là 5.971.273 đồng, tổng số tiền là: 7.771.273 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lầu Pà C trình bày:

Thửa đất ông và ông Vàng Chứ M đang tranh chấp có nguồn gốc là đất nương của nhà ông Thào Sính P (đã chết năm 1968), sau khi ông Thào Sính P chết, vợ ông P đã đưa hai con trai bỏ đi Trung Quốc lấy chồng, đất bỏ hoang không có ai sử dụng. Năm 1970 hợp tác xã đã thu hồi đất của nhà ông P để chia cho bốn gia đình đang thiếu đất gồm có gia đình ông Vàng Sái Ch, ông Vàng Sáu P, Vàng Sáy T và ông nội ông là Lầu Vả S mỗi người một phần. Sau khi được chia đất, ông Lầu Vả S quản lý và sử dụng đến năm 1979 thì chia cho bố ông là Lầu Sìa P và chú ông là Lầu Nhìa L mỗi người một nửa, phần được chia nửa phía dưới bố ông sử dụng để làm nương trồng ngô và hoa màu, phía trên cao thì để hoang, đến năm 1992 bố ông chia cho ông sử dụng, việc chia đất chỉ chia bằng miệng trong gia đình, không làm giấy tờ, phía trên ông trồng thông và sa mộc còn phía dưới gần đường đi ông đã khai phá từ đất nương thành 07 thửa ruộng để trồng lúa nhưng do khu vực đó thiếu nước không trồng được lúa nên gia đình ông chuyển sang trồng ngô, hàng năm gia đình ông trồng khoảng 02 cân ngô giống, thu hoạch được khoảng 10 bao tải quả ngô. Từ khi được ông nội chia cho bố ông đến khi bố ông chia cho ông, gia đình đã sử dụng ổn định không xảy ra tranh chấp với ai. Tháng 3 năm 2022 khi ông tiếp tục khai phá thêm thì ông Vàng Chứ M cho rằng đó là đất của nhà ông M đã ngăn cản không cho ông làm, hai bên đã xảy ra tranh chấp, ông cũng đã yêu cầu thôn và xã giải quyết nhưng ông M không trả lại đất cho ông và đã làm đơn khởi kiện lên Tòa án. Ông C không nắm được thông tin về thửa đất, diện tích đất, ông chỉ biết rằng thửa đất đó đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông mang tên ông và bà Sùng Thị Ch vợ ông. Khi Ủy ban nhân dân xã L hoà giải tranh chấp đã xác định thửa đất đang tranh chấp thuộc một phần diện tích của thửa đất số 385, tờ bản đồ số 01 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 076757 mang tên hộ ông Vàng Chứ M và bà Giàng Thị Th, thì ông mới biết diện tích đất đang tranh chấp không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông. Nay ông Vàng Chứ M yêu ông trả lại diện tích đất đang tranh chấp ông không nhất trí, ông cho rằng diện tích đất đó đã được gia đình ông sử dụng ổn định từ đời ông nội ông đến đời ông là ba đời không xảy ra tranh chấp với ai ông yêu cầu ông Vàng Chứ M trả lại đất cho gia đình ông để gia đình tiếp tục quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Giàng Thị Th trình bày: Về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất đúng như chồng bà trình bày. Từ khi bà về làm dâu và khi ông bà được bố chồng chia đất, gia đình vẫn sử dụng ổn định, không có ai đến tranh chấp. Tháng 3 năm 2022 có ông Lầu Pà C đến tranh chấp một phần của thửa đất. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lầu Pà C trả lại đất cho gia đình bà để tiếp tục canh tác, quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lầu Sìa P trình bày: Về nguồn gốc thửa đất ông Vàng Chứ M và ông Lầu Pà C đang tranh chấp có nguồn gốc đúng như ông C đã trình bày. Nay ông Vàng Chứ M khởi kiện yêu cầu ông Lầu Pà C trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho ông M ông không nhất trí, ông yêu cầu

Tòa án giải quyết yêu cầu ông Vàng Chứ M trả lại diện tích đất đang tranh chấp cho gia đình ông, cụ thể là trả cho ông Lầu Pà C để gia đình tiếp tục quản lý, sử dụng.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ vào khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26, Điều 136; khoản 7 Điều 166; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 ; khoản 1 Điều 157, Điều 158; Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 166, điều 180, 182, 183, 184 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vàng Chứ M, buộc bị đơn Lầu Pà C phải trả lại cho nguyên đơn Vàng Chứ M diện tích 3.707,7m^2 thuộc một phần thửa đất số 385, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP076756 do Ủy ban nhân dân huyện Đ tỉnh Hà Giang cấp ngày 12/01/2009 mang tên hộ ông Vàng Chứ M và bà Giàng Thị Th, tại thôn T, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà giang. Trên đất về phía đỉnh đồi hiện có 04 cây thông đường kính từ 15 - 25cm mọc dải giác; 23 cây cây sa mộc trong đó: ϕ 10 - 15 cm 22 cây; ϕ 05 - 10cm 03 cây; về phía dưới giáp đường đi từ thôn Thèn Pả sang thôn Cẳng Tằng là 07 (bảy) mảnh nương nhỏ hiện gia đình ông Lầu Pà C đang canh tác (có sơ đồ trích lục thực địa kèm theo), thời hạn trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/10/2023, bị đơn ông Lầu Pà C có Đơn kháng cáo, không nhất trí với toàn bộ bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M không chấp nhận trả đất, không nhất trí trả tiền chi phí tố tụng và án phí, huỷ GCNQSDĐ số AP 076757 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2009 của ông Vàng Chứ M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Vàng Chứ M và bị đơn ông Lầu Pà C đều không nghe, nói được tiếng Việt, cả hai đương sự đều nhất trí để anh Vàng Mí S (con đẻ ông M) phiên dịch cho ông M, anh Lầu Mí Nh (con đẻ ông C) phiên dịch cho ông C tại phiên toà.

Bị đơn ông Lầu Pà C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, huỷ một phần GCNQSDĐ số AP 076757 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2009 của ông Vàng Chứ M.

Nguyên đơn ông Vàng Chứ M và người đại diện theo uỷ quyền của ông M anh Sùng Văn N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Về quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn Lầu Pà C không có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm chưa định giá tài sản là thiếu sót, Toà án cấp phúc thẩm đã khắc phục, bổ sung đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 76 Luật đất đai năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 1, Điều 12; khoản 2, Điều 26; Điều 136; khoản 1, 5, 7 Điều 166 Luật đất đai năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX sửa một phần Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của TAND huyện Đ theo hướng bị đơn Lầu Pà C phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.600.000 đồng (bảng kê chi phí theo BB định giá ngày 26/12/2023). Các nội dung khác trong Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 17/10/2023 của TAND huyện Đ được giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 17/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Đ ban hành bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST, ngày 27/10/2023 ông Lầu Pà C có đơn kháng cáo. Kháng cáo của ông C trong thời hạn theo quy định tại Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về yêu cầu kháng cáo của ông C, thấy rằng:

[3] Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp: Căn cứ vào các biên bản xác minh của Toà án cấp sơ thẩm, những người làm chứng sinh sống trong thôn T, xã L, các lời khai không thống nhất, không xác định cụ thể thửa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình nguyên đơn ông M hay bị đơn ông C. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung xác minh UBND xã L, thì UBND xã tìm hiểu và lấy ý kiến đa số các hộ dân trong địa bàn thôn T và các hộ có đất canh tác gần khu vực đất tranh chấp các hộ cho rằng khu đất có tranh chấp có nguồn gốc của ông cha ông M đã trồng cây, khoảng 10 năm trở lại đây, ông C khai phá trồng ngô. Qua thẩm tra của cán bộ địa chính xã trước khi hoà giải tại xã, xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ số AP 076757 của hộ ông Và Chứ M và vợ bà Giàng Thị Th.

[4] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Đ xác định diện tích đất tranh chấp là 3.707.1m^2. Tại biên bản xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Đ và Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ (BL 113,114) xác định: Thửa đất đang có tranh chấp nằm toàn bộ

trong thửa số 385, GCNQSDĐ số AP 076757 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2009 của hộ ông Và Chứ M và vợ bà Giàng Thị Th (đăng ký biến động sang tên ông Vàng Chứ M ngày 16/11/2022).

[5] Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 166 của Luật đất đai 2013, vợ chồng ông M đã được cấp GCNQSDĐ nên được Nhà nước bảo hộ khi có tranh chấp đất đai. Ông C không có chứng cứ chứng minh có quyền sử dụng đất của gia đình ông đối với thửa đất. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vàng Chứ M là có căn cứ.

[6] Từ những nhận định trên, kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông C phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu của ông C đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ GCNQSDĐ số AP 076757 do UBND huyện Đ cấp ngày 12/01/2009 của hộ ông Vàng Chứ M, bà Giàng Thị Th: Yêu cầu này của ông C đã vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[8] Do Toà án cấp phúc thẩm uỷ thác cho Toà án nhân dân huyện Đ tiến hành định giá tài sản nên bị đơn ông C phải chịu toàn bộ chi phí định giá. Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ tuyên bổ sung nội dung này trong Bản án phúc thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông C là có căn cứ, đồng thuận với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về việc buộc ông C phải chịu chi phí định giá tài sản, thấy rằng: Như nhận định tại đoạn [8], cần tuyên bổ sung người có nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản là phù hợp, không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm nên không chấp nhận đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lầu Pà C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

2. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Lầu Pà Cphải chịu chi phí định giá tài sản là 1.600.000 đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn), Ông Co đã thanh toán xong.

3. Về án phí: Buộc ông Lầu Pà C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai số 0005520 ngày 27/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Kim Quy